

Số: /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt “Bộ Chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương” trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2024;

Căn cứ Kế hoạch số 54/KH-UBND ngày 15/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về Triển khai thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Kế hoạch số 555/KH-UBND ngày 09/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về Triển khai thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia 6 tháng cuối năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 5563./SKHĐT-THQH ngày 01 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt “Bộ Chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương” trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2024 (sau đây viết tắt là Bộ Chỉ số DDCI 2024), chi tiết tại các Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Cục Thuế tỉnh, Cục Hải Quan tỉnh;
- Ban Quản lý các KCN tỉnh;
- Lưu: VT, THNC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Võ Tấn Đức

PHỤ LỤC
BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP SỞ, BAN,
NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI
(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/...../2024 của UBND tỉnh)

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU XÂY DỰNG VÀ TRIỂN KHAI BỘ CHỈ SỐ DDCI

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung:

Nhằm thúc đẩy cải thiện chất lượng điều hành của các sở, ngành, huyện, thành phố, tạo động lực cải cách liên tục và đồng bộ giữa các ngành, các cấp nhằm tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, thông thoáng, minh bạch tại địa phương.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

- DDCI cung cấp cho lãnh đạo tỉnh một công cụ hiệu quả để giám sát và chỉ đạo cải thiện chất lượng điều hành đối với các sở, ngành, và huyện, thành phố. Phản hồi của cộng đồng doanh nghiệp qua điều tra DDCI cung cấp những thông tin chân thực, khách quan về quá trình thực hiện thủ tục hành chính và làm việc với các sở, ngành, huyện, thành phố. Đây là nguồn thông tin tham khảo độc lập, khách quan cho các nhà lãnh đạo tỉnh để có chỉ đạo kịp thời nhằm cải thiện chất lượng hoạt động của các đơn vị có liên quan.

- DDCI giúp lãnh đạo tỉnh xác định được những thực tiễn tốt trong cải cách hành chính tại chính các đơn vị sở, ngành và huyện, thành phố để từ đó nhân rộng ra các đơn vị khác. Đây cũng là cách để khích lệ và phát huy sự năng động, sáng tạo của cán bộ và các sở, ngành, huyện, thị trong việc thực hiện chỉ đạo của lãnh đạo tỉnh về nâng cao chất lượng điều hành và cải thiện môi trường kinh doanh.

- DDCI hỗ trợ lãnh đạo các sở, ngành, huyện, thị cải thiện hiệu quả hoạt động của đơn vị mình. Kết quả điều tra DDCI giúp lãnh đạo các đơn vị nhận diện rõ những điểm mạnh cần phát huy và những hạn chế cần khắc phục trong hoạt động của mỗi sở, ngành, huyện, thành phố trong diện đánh giá. Từ đó, lãnh đạo các đơn vị có thể xác định trọng tâm cải cách, lựa chọn và triển khai các giải pháp phù hợp thực tế và kịp thời.

- DDCI hướng tới tạo sự cạnh tranh, thi đua lành mạnh giữa các sở, ban, ngành và huyện, thành phố trong việc cải thiện mức độ hài lòng của nhà đầu tư, doanh nghiệp trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính tại mỗi đơn vị, cơ quan, từ đó góp phần vào nỗ lực chung của chính quyền tỉnh trong việc tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi cho nhà đầu tư, doanh nghiệp.

- DDCI nhằm mục tiêu tạo ra kênh thông tin phản hồi rộng rãi, minh bạch và tin cậy để nhà đầu tư, doanh nghiệp tham gia đóng góp ý kiến đối với chính quyền địa phương và các sở, ngành trong việc nâng cao chất lượng điều hành và cải thiện môi trường kinh doanh tại địa phương. Việc triển khai DDCI sẽ giúp nắm bắt, thu thập thường xuyên các khó khăn, vướng mắc của cộng đồng kinh doanh tại địa phương, phản ánh kịp thời tới các cơ quan nhà nước có liên quan tại tỉnh để có giải pháp xử lý nhanh chóng và hiệu quả.

2. Yêu cầu

- Bám sát nội dung đánh giá của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) về Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của tỉnh Đồng Nai.

- Phương pháp xây dựng hệ thống chỉ số và tiêu chí đánh giá DDCI được lựa chọn tương tự các chỉ số thành phần của PCI, trên cơ sở áp dụng linh hoạt, đảm bảo tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của sở, ngành, huyện, thành phố; có sự tham vấn của chuyên gia PCI và cộng đồng doanh nghiệp trong quá trình xây dựng, triển khai thực hiện.

- Kết quả khảo sát, điều tra lấy ý kiến phải được tổng hợp, phân tích, đánh giá một cách đầy đủ, khách quan, minh bạch; đảm bảo đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai các nhiệm vụ, giải pháp để cải thiện môi trường kinh doanh, môi trường đầu tư hàng năm của các địa phương, đơn vị; từ đó đề ra các giải pháp thiết thực, hiệu quả, tiếp tục phát huy những mặt đã làm được, nghiêm túc khắc phục những tồn tại, hạn chế nhằm nâng cao chất lượng điều hành của chính quyền các cấp từ tỉnh đến cơ sở.

- Kết quả khảo sát, điều tra là một trong những căn cứ để xem xét, so sánh chất lượng điều hành kinh tế của chính quyền địa phương và các sở, ngành trong việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh.

3. Nguyên tắc thực hiện

Việc xây dựng và triển khai Bộ Chỉ số DDCI trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đảm bảo các nguyên tắc sau:

- **Đảm bảo tính thực tế:** DDCI được xây dựng trên những rà soát, đánh giá sát với chức năng, nhiệm vụ của các sở, ngành và huyện, thị liên quan trực tiếp tới chất lượng điều hành kinh tế và môi trường kinh doanh. Theo đó, bộ chỉ số ưu tiên đánh giá các chức năng, nhiệm vụ thực tế, có tính chất phổ biến, thường xuyên mà các sở, ngành và địa phương đang chịu trách nhiệm đảm nhận.

- **Đảm bảo gắn trách nhiệm cụ thể:** Các nội dung của DDCI cần phản ánh được cảm nhận của các đối tượng khảo sát về kết quả xử lý các thủ tục hành

chính nói riêng, năng lực và thái độ phục vụ của từng cơ quan sở ngành và địa phương.

- **Đảm bảo tính khả thi:** Bộ chỉ số được xây dựng cho phù hợp với bối cảnh và khả năng thực hiện của tỉnh. Tính khả thi thể hiện quan sự hài hòa về chất lượng đánh giá, tiến độ thực hiện và đáp ứng được các ràng buộc về chi phí khảo sát, quỹ thời gian và sự sẵn có nhân sự thực hiện. Việc xây dựng DDCI cần đảm bảo triển khai được trên diện rộng và thu thập dữ liệu đảm bảo chất lượng để đánh giá, so sánh.

- **Đảm bảo tính chính xác, khoa học và minh bạch:** Phương pháp xây dựng chỉ số, cách thức tiến hành khảo sát và việc phân tích kết quả cần phản ánh trung thực, khách quan cảm nhận của các đối tượng trong mẫu điều tra. Bên cạnh đó, việc chọn mẫu khảo sát phải khoa học, thể hiện tính đại diện và độ tin cậy phù hợp. Mẫu đối tượng tham gia đánh giá DDCI được lựa chọn khoa học qua các phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên để đảm bảo tính đại diện cho tổng thể đối tượng điều tra tại tỉnh, ví dụ như loại hình, ngành nghề hoạt động chính và số năm hoạt động. Minh bạch là nguyên tắc cốt lõi, đảm bảo cho sự thành công của việc triển khai DDCI. Cụ thể, đó là minh bạch về quy trình tổ chức thực hiện, về trách nhiệm cụ thể của đơn vị khảo sát, cho tới phương pháp thực hiện, với những phân tích, đánh giá dựa trên bằng chứng rõ ràng thu thập được từ khảo sát, chứ không phải là những đánh giá chủ quan của tổ chức thực hiện.

- **Đảm bảo tính bảo mật:** Tiến hành mã hóa và lưu trữ phiếu trả lời DDCI theo nguyên tắc bảo mật danh tính của các doanh nghiệp, tổ chức phản hồi khảo sát. Thực hiện điều này sẽ giúp tạo dựng lòng tin của người trả lời phiếu khảo sát. Đồng thời, đây là yêu cầu theo Luật Thống kê hiện hành. Cần bảo mật thông tin kết quả DDCI cho đến thời điểm tổ chức công bố nhằm đảm bảo tính khách quan và bền vững.

- Kết quả rút ra từ khảo sát DDCI phải có ý nghĩa đối với việc cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực điều hành kinh tế cấp sở, ngành và địa phương. Điều này thể hiện xuyên suốt từ việc lựa chọn các chỉ tiêu đánh giá, xây dựng chỉ số thành phần cũng như chỉ số DDCI tổng hợp. Chỉ như vậy, thì kết quả phân tích chỉ số DDCI mới chỉ ra những điểm đã làm tốt, những điểm còn hạn chế để các cấp sở, ban, ngành và UBND cấp huyện có định hướng cải cách phù hợp, từ đó góp phần vào nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh chung của toàn tỉnh một cách có hiệu quả và bền vững.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG KHẢO SÁT, ĐÁNH GIÁ; CÁCH THỨC CHỌN MẪU VÀ PHƯƠNG PHÁP KHẢO SÁT

1. Phạm vi, đối tượng khảo sát

- Tiến hành khảo sát các doanh nghiệp (bao gồm cả doanh nghiệp FDI), hợp tác xã có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là Doanh nghiệp) đang hoạt động sản xuất, kinh doanh và triển khai đầu tư dự án trên phạm vi toàn tỉnh, trong khoảng thời gian 2 năm gần nhất đến thời điểm khảo sát, tập trung chủ yếu vào danh sách hồ sơ giao dịch với Doanh nghiệp trong năm khảo sát của từng sở, ban, ngành và địa phương (*hồ sơ giao dịch bao gồm các lĩnh vực thuộc chức năng quản lý Nhà nước, tham mưu, điều hành kinh tế và các dịch vụ công phục vụ doanh nghiệp của các cơ quan, đơn vị*).

- Các Doanh nghiệp khảo sát được chọn xác suất theo phương pháp ngẫu nhiên, phân nhóm theo tỷ lệ nhất định.

- Số lượng Doanh nghiệp dự kiến nhận thư mời khảo sát: Tùy điều kiện thực tế có điều chỉnh thích hợp để đạt lượng mẫu tối ưu vừa đảm bảo tính đại diện, vừa phù hợp yêu cầu của khảo sát, đánh giá. Số phiếu khảo sát khi thu về cho mỗi đơn vị đảm bảo đủ mẫu để thực hiện đánh giá (phải đạt trên 50 phiếu khảo sát).

- Danh sách các Doanh nghiệp tham gia khảo sát được tổng hợp từ:

+ Nguồn thứ nhất: Từ Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Nai và Bộ phận một cửa cấp huyện;

+ Nguồn thứ hai: Từ các cơ quan chuyên ngành không có giao dịch tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Nai (như: Ban Quản các Khu Công nghiệp, Cục Thuế tỉnh, Cục Hải quan tỉnh...)

2. Đối tượng được đánh giá

Các Sở - ban, ngành và địa phương có liên quan đến cải thiện môi trường kinh doanh của Tỉnh, cụ thể:

SỞ - BAN, NGÀNH	ĐỊA PHƯƠNG
1. Sở Công thương	1. UBND Thành phố Biên Hoà
2. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	2. UBND thành phố Long Khánh
3. Sở Giao thông vận tải	3. UBND huyện Long Thành
4. Sở Kế hoạch và Đầu tư	4. UBND huyện Nhơn Trạch
5. Sở Xây dựng	5. UBND huyện Xuân Lộc
6. Sở Tài chính	6. UBND huyện Cẩm Mỹ

7. Sở Tài nguyên và Môi trường	7. UBND huyện Định Quán
8. Sở Khoa học và Công nghệ	8. UBND huyện Tân Phú
9. Sở Văn hóa, thể thao và du lịch	9. UBND huyện Trảng Bom;
10. Sở Thông tin và Truyền thông	10. UBND huyện Thống Nhất
11. Sở Giáo dục đào tạo	11. UBND huyện Vĩnh Cửu
12. Sở Y tế	
13. Sở Lao động thương binh và xã hội	
14. Sở Tư pháp	
15. Ban Quản lý các Khu công nghiệp	
16. Công an tỉnh	
17. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Đồng Nai	
18. Cục Thuế tỉnh	
19. Cục Hải quan	
20. Bảo hiểm xã hội tỉnh	

Trường hợp cần thiết, đơn vị tư vấn có thể bổ sung danh sách Sở, ngành, địa phương cần đánh giá.

3. Cách thức chọn mẫu và phương pháp khảo sát

3.1. Phương pháp và quy trình chọn mẫu:

Mẫu khảo sát DDCI Đồng Nai 2024 được rút từ danh sách đã được xác minh, sử dụng phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên với từng Địa phương và Sở - ban, ngành. Dựa trên tổng thể các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, Đơn vị tư vấn thực hiện theo ba bước xây dựng khung chọn mẫu và chọn mẫu khảo sát:

Bước 1: Nhận và tổng hợp danh sách các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể do các đơn vị như: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục thuế, Trung tâm hành chính công và Địa phương cung cấp. Trên cơ sở các mảnh dữ liệu này,

Đơn vị tư vấn tiến hành ghép, nối các mảnh dữ liệu thành cơ sở dữ liệu tổng hợp và loại bỏ trùng lặp. Kết quả là khung chọn mẫu ban đầu.

Bước 2: Gọi điện thoại xác minh thông tin và cập nhật vào cơ sở dữ liệu, từ đó xây dựng khung chọn mẫu cho cả hai khối Sở, ban ngành và Địa phương.

Bước 3: Chọn mẫu khảo sát theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên theo tỷ lệ. Đối với khối Địa phương, tỷ lệ chọn mẫu được đưa ra dựa trên tỷ lệ số doanh nghiệp ở địa phương đó trên tổng số doanh nghiệp trên tổng mẫu. Đối với khối Sở - ban, ngành, tỷ lệ chọn mẫu được thiết lập thông qua số lượng doanh nghiệp tương tác với Sở - ban, ngành. Nhằm hạn chế sự mất cân đối trong phân bổ mẫu giữa các Sở- ban, ngành, Đơn vị tư vấn tiến hành chọn thêm mẫu cho các Sở - ban, ngành có ít doanh nghiệp tương tác bằng cách xét thêm yếu tố ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp lấy phiếu khảo sát:

Hình thức khảo sát: Khảo sát DDCI sẽ được triển khai bằng nhiều hình thức như sau:

- Khảo sát trực tuyến được thực hiện thông qua hệ thống khảo sát online do đơn vị tư vấn xây dựng nền tảng Zalo hoặc các Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

- Khảo sát qua thư được thực hiện thông qua việc gửi và nhận phiếu khảo sát qua đường bưu chính.

- Trong trường hợp cần phải bổ sung phiếu do phương thức qua thư và trực tuyến không thu đủ số phiếu như yêu cầu và cần ghi nhận thêm những ý kiến của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã thì đơn vị tư vấn tiến hành khảo sát trực tiếp tại các doanh nghiệp, ngoài các câu hỏi trong phiếu khảo sát sẽ sử dụng câu hỏi mở để tiếp thu ý kiến đóng góp, góp ý của các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh.

- Sau khi nhận lại phiếu khảo sát, đơn vị tư vấn sẽ liên lạc lại bằng điện thoại, hoặc gặp gỡ trực tiếp để làm rõ, làm sạch dữ liệu, hoặc bổ sung thông tin (nếu cần thiết).

III. XỬ LÝ DỮ LIỆU, PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM, TỔNG HỢP DỮ LIỆU CUỐI CÙNG VÀ VIẾT BÁO CÁO PHÂN TÍCH, TRÌNH TỰ THỰC TỤC CÔNG BỐ KẾT QUẢ.

1. Xử lý dữ liệu

- **Làm sạch bảng hỏi:** Khi nhận lại các phiếu khảo sát nhóm nghiên cứu tiến hành làm sạch bảng hỏi thông qua rà soát nội dung thông tin trên cơ sở: đầy

đủ thông tin; đảm bảo nguyên tắc bảng hỏi và làm rõ những câu trả lời dễ gây nhầm lẫn.

- **Nhập dữ liệu:** Phiếu khảo sát sau khi thu thập về sẽ được số hóa toàn bộ thông tin; khi việc nhập liệu hoàn tất, dữ liệu sẽ tiếp tục được phân tích với phần mềm xử lý số liệu.

- **Làm sạch dữ liệu:** việc làm sạch dữ liệu ngay từ bước nhập dữ liệu thông qua việc phát hiện các sai sót và hiệu chỉnh. Sau khi nhập liệu, sẽ sử dụng các phần mềm xử lý thống kê chuyên dụng để phát hiện và loại trừ các giá trị (thông tin) cá biệt và ngoại lai.

- **Trích xuất dữ liệu khảo sát:** Dữ liệu được trích xuất là những thống kê mô tả của từng thông số được xây dựng dựa trên các chỉ tiêu đánh giá và câu hỏi khảo sát. Đơn vị tư vấn thực hiện việc trích xuất các dữ liệu khảo sát, thống kê để phục vụ cho việc tổng hợp thành bảng số liệu. Bảng số liệu tổng hợp được dùng để tính điểm, đánh giá và so sánh các đơn vị được khảo sát.

2. Phương pháp tính điểm DDCI

Điểm số DDCI sẽ được tính toán trên cơ sở kết hợp hai nhóm dữ liệu:

+ Nhóm dữ liệu kết quả đánh giá của các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh theo phiếu khảo sát (số liệu “mềm”)

+ Nhóm dữ liệu được lấy từ kết quả đánh giá của các cuộc điều tra (có nội dung liên quan đến DDCI) đã được UBND tỉnh công bố, (số liệu “cứng” nếu có).

Mục tiêu của việc thu thập hai nguồn thông tin này nhằm kết hợp cả số liệu khách quan (số liệu “cứng”) và số liệu chủ quan (số liệu “mềm”) thể hiện đánh giá của các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong quá trình tính toán các chỉ số thành phần và chỉ tiêu tổng hợp cuối cùng.

Tính điểm các chỉ số thành phần và các chỉ tiêu:

Điểm số các chỉ số thành phần được xây dựng dựa trên cơ sở tính toán điểm số các chỉ tiêu. Theo đó các chỉ tiêu sau khi thu thập, sẽ được chuẩn hóa theo thang điểm 10 (điểm tối đa là 10 và điểm tối thiểu là 1). Những đánh giá còn lại nằm giữa được quy về điểm số tương ứng trong khoảng điểm còn lại.

Công thức chuẩn hóa điểm số các chỉ tiêu như sau:

Đối với các chỉ tiêu thuận, tức là điểm chỉ tiêu càng cao thì phản ánh chất lượng điều hành tốt:

Điểm của cơ quan/đơn vị A = $1 + 9 (X - \min)/(\max - \min)$

Trong đó:

- X: là giá trị của cơ quan/đơn vị A
- Min: Điểm thấp nhất trong tổng số cơ quan/đơn vị được đánh giá.
- Max: Điểm cao nhất trong tổng số cơ quan/đơn vị được đánh giá.

Đối với chỉ tiêu nghịch, tức là điểm chỉ tiêu càng thấp thì phản ảnh chất lượng điều hành tốt:

$$\text{Điểm của cơ quan/đơn vị A} = 11 - (9 * (X - \text{Min}) / (\text{Max} - \text{Min}) + 1)$$

Trong đó:

- X: là giá trị của cơ quan/đơn vị A
- Min: Điểm thấp nhất trong tổng số cơ quan/đơn vị được đánh giá.
- Max: Điểm cao nhất trong tổng số cơ quan/đơn vị được đánh giá

Chỉ số thành phần = 40% x trung bình các chỉ tiêu “cứng” (chỉ tiêu đã được các bộ ngành công bố) + 60% * trung bình cộng các chỉ tiêu “mềm” (chỉ tiêu thu được qua khảo sát PCI)

Tính toán DDCI (có gắn trọng số):

Các trọng số thể hiện mức đóng góp và tầm quan trọng của từng chỉ số thành phần đối với sự phát triển của khu vực tư nhân. Các trọng số được xác định dựa trên việc tham khảo trọng số của các chỉ số trong PCI và đánh giá chủ quan của lãnh đạo tỉnh về thứ tự ưu tiên của các chỉ số trong việc cải thiện môi trường kinh doanh của tỉnh.

Các trọng số này được làm tròn và chia thành các mức (5%; 10%; 15% và 20%). Theo đó những chỉ số thành phần nào có tác động lớn nhất đến tăng trưởng, đầu tư và lợi nhuận của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh được gắn trọng số cao hơn. Tương tự các chỉ số không có tương quan lớn với sự phát triển của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh được gắn trọng số nhỏ hơn.

3. Tổng hợp dữ liệu cuối cùng và viết báo cáo phân tích

Báo cáo được xây dựng, phân tích dựa trên cơ sở dữ liệu đã được làm sạch, phân tích và chạy kết quả; dữ liệu đã được rà soát, đánh giá kỹ lưỡng và gắn trọng số các chỉ số thành phần. Từ đó quy đổi ra điểm số của từng chỉ số thành phần DDCI và xếp hạng theo hai khối: khối sở, ngành và khối các địa phương để có thể so sánh chất lượng điều hành kinh tế giữa các cơ quan trong khối sở, ngành và giữa các địa phương.

Báo cáo DDCI được xây dựng đảm bảo tính chân thực, khách quan, khoa học và được thể hiện thành biểu đồ, bảng biểu, sơ đồ dễ nhìn, dễ đọc hiểu và so

sánh. Đồng thời, đưa ra những đánh giá, nhận định cụ thể về từng cơ quan được lựa chọn khảo sát, từ đó đưa ra nhận định chung về công tác cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh trong năm khảo sát và đưa ra những khuyến nghị cụ thể cho năm tiếp theo.

4. Trình tự thủ tục công bố kết quả

Sau khi thẩm định và phê duyệt báo cáo, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ giao Hiệp hội doanh nghiệp và đơn vị tư vấn tổ chức công bố kết quả báo cáo DDCI. Công bố báo cáo DDCI là hoạt động rất quan trọng, thể hiện kết quả của toàn bộ quá trình triển khai DDCI trước đó và có thể tác động sâu rộng tới các cơ quan được đánh giá. Hoạt động này có ý nghĩa quyết định tới việc tạo dựng niềm tin của cộng đồng kinh doanh đối với sự cầu thị và nỗ lực cải cách của chính quyền. Vì vậy, công tác chuẩn bị và cách thức tổ chức phải được tiến hành kỹ lưỡng, có chiến lược truyền thông phù hợp.

IV. NỘI DUNG BỘ CHỈ SỐ DDCI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI.

1. Các chỉ số thành phần và tiêu chí đánh giá của Bộ chỉ số DDCI:

Bộ chỉ số DDCI Đồng Nai 2024 được xây dựng trên cơ sở kế thừa nghiên cứu về Bộ chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của VCCI về phương pháp luận, kỹ thuật khảo sát; kế thừa có chọn lọc Bộ chỉ số DDCI Đồng Nai 2023; tiếp thu kinh nghiệm của các tỉnh/thành phố đã triển khai hiệu quả khảo sát DDCI và dựa vào đặc thù của tỉnh Đồng Nai. Dựa vào các cơ sở trên, Bộ chỉ số DDCI tính cho khối Sở - ban, ngành gồm 08 chỉ số thành phần. Bộ chỉ số DDCI tính cho khối Địa phương có 9 chỉ số thành phần.

Bộ chỉ số DDCI Đồng Nai 2024 gồm các chỉ số thành phần sau:

Các chỉ số thành phần DDCI Đồng Nai 2024 – Khối địa phương	Trọng số	Các chỉ số thành phần DDCI Đồng Nai – Khối Sở, ban, ngành	Trọng số
1. Tiếp cận minh bạch thông tin và chuyển đổi số	10 %	1. Tiếp cận minh bạch thông tin và chuyển đổi số	15 %
2. Chi phí không chính thức	10 %	2. Chi phí không chính thức	15 %
3. Chi phí thời gian	10 %	3. Chi phí thời gian	10 %
4. Cạnh tranh bình đẳng	10 %	4. Cạnh tranh bình đẳng	10 %
5. Hỗ trợ doanh nghiệp	15 %	5. Hỗ trợ doanh nghiệp	15 %

6. Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự	10 %	6. Thiết chế pháp lý	10 %
7. Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của đơn vị	15 %	7. Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của đơn vị	15 %
8. Chỉ số Xanh	10 %	8. Chỉ số Xanh	10 %
9. Khả năng tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất	10 %		

Ý nghĩa các chỉ số thành phần Bộ chỉ số DDCI:

(1) Tiếp cận minh bạch thông tin và chuyển đổi số

Đo lường khả năng tiếp cận các kế hoạch, các văn bản pháp lý, thông tin cần thiết của các SBN và Địa phương cho hoạt động kinh doanh của DN. Chỉ số này cũng đánh giá liệu DN có thể tiếp cận một cách công bằng và công khai các văn bản này; mức độ tiện dụng của cổng thông tin điện tử, trang web các đơn vị hành chính của tỉnh đối với DN. Đồng thời, chỉ số này cũng đo lường mức độ hài lòng của DN với chất lượng của dịch vụ giải quyết TTHC trực tuyến của các SBN và Địa phương. Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số phản ánh việc các SBN và Địa phương thay đổi cách thức tương tác với DN từ phương thức truyền thống chủ yếu dựa trên giấy tờ và gặp mặt trực tiếp sang phương thức dựa trên môi trường mạng, từ cung cấp thông tin cho đến nộp hồ sơ TTHC. Chỉ số thành phần này phản ánh tính hữu dụng và thuận tiện của cổng thông tin điện tử cũng như thực hiện TTHC bằng phương thức trực tuyến mà DN trải nghiệm tại đơn vị được đánh giá.

(2) Chi phí không chính thức

Đo lường các khoản chi phí không chính thức mà DN phải trả, các trở ngại do những chi phí không chính thức này gây ra đối với hoạt động kinh doanh của DN, xu hướng tăng - giảm của hiện tượng này và liệu các cán bộ nhà nước có sử dụng các quy định của địa phương để trục lợi hay không.

(3) Chi phí thời gian

Đo lường thời gian DN phải bỏ ra để thực hiện các TTHC cũng như mức độ thường xuyên và thời gian DN phải tạm ngừng kinh doanh để các cơ quan nhà nước của địa phương thực hiện việc thanh tra, kiểm tra.

(4) Cạnh tranh bình đẳng

Chỉ số Cạnh tranh bình đẳng nhằm đánh giá nỗ lực và kết quả điều hành của các đơn vị SBN và Địa phương nhằm tạo môi trường kinh doanh không phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp nhỏ, giữa doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân, giữa doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (viết tắt là FDI) và doanh nghiệp trong nước. Chỉ số này đặc biệt có ý nghĩa với hoạt động khởi nghiệp và phát triển doanh nghiệp về lâu dài cho tỉnh.

(5) Hỗ trợ doanh nghiệp

Chỉ số này dùng để đo lường mức độ sẵn sàng và hiệu quả của các chương trình hỗ trợ DN do các SBN và Địa phương cung cấp. Chỉ số này cũng phản ánh mức độ hiệu quả trong việc hỗ trợ DN thông qua các hoạt động gặp gỡ, đối thoại doanh nghiệp để giải quyết các khó khăn mà DN gặp phải trong quá trình đầu tư và triển khai kinh doanh tại tỉnh.

(6) Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự

Chỉ số này dùng để đo lường năng lực thực thi pháp luật, giải quyết hiệu quả các tranh chấp, khiếu nại các hành vi nhũng nhiễu của cán bộ công quyền cấp cơ sở. Đối với khối SBN, chỉ số này còn đo lường khả năng phổ biến, tuyên truyền, thực thi hiệu quả các văn bản pháp luật của các SBN tới cộng đồng doanh nghiệp. Đối với khối Địa phương, chỉ số về an ninh trật tự liên quan đến khả năng của chính quyền địa phương tạo cảm giác an toàn cho DN kinh doanh trên địa bàn, mức độ DN phải bỏ ra các chi phí để thuê các dịch vụ bảo vệ, an ninh để bảo vệ tài sản của DN hoặc các chi phí cho các tổ chức phi chính thống để được yên ổn làm ăn trên địa bàn.

(7) Tính năng động, sáng tạo và hiệu quả hoạt động của đơn vị

Đo lường tính sáng tạo và khả năng phản ứng linh động của các phòng ban, bộ phận chuyên môn thuộc các Sở ban ngành và Địa phương trong quá trình thực thi chính sách của tỉnh cũng như trong việc đưa ra các sáng kiến riêng nhằm phát triển khu vực kinh tế tư nhân, đồng thời đánh giá khả năng hỗ trợ của sở, ban, ngành hoặc chính quyền địa phương trong việc triển khai các hoạt động đầu tư, kinh doanh trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, chỉ số này đo lường tính sáng tạo, sáng suốt của lãnh đạo đơn vị, sự nghiêm minh với cấp dưới trong quá trình thực thi chính sách của tỉnh cũng như trong việc đưa ra các sáng kiến riêng nhằm phát triển khu vực doanh nghiệp, đồng thời đánh giá khả năng lắng nghe DN và thực hiện các lời hứa giải quyết các khó khăn vướng mắc của cộng đồng doanh nghiệp.

(8) Khả năng tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất

Đây là chỉ số dành riêng cho khối Địa phương, đo lường các khía cạnh về đất đai và mặt bằng kinh doanh mà DN thường phải đối mặt, như mức độ dễ dàng trong việc tiếp cận đất đai và mặt bằng kinh doanh, mức độ rủi ro cũng như mức độ thỏa đáng trong đền bù đất đai tại địa phương; tiến độ và chất lượng quy hoạch, sử dụng đất tại địa phương; nỗ lực trong việc giải phóng mặt bằng.

(9) Chỉ số xanh

Chỉ số Xanh Đồng Nai 2024 được xây dựng dựa trên sự điều chỉnh phương pháp luận Chỉ số xanh cấp tỉnh (PGI 2022) do VCCI xây dựng và tham chiếu các chỉ số đánh giá theo thông lệ quốc tế. Một thay đổi lớn của báo cáo PCI 2022 là lần đầu tiên VCCI và USAID cùng các đối tác tư nhân giới thiệu và công bố chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI). Đây là bộ chỉ số đánh giá và xếp hạng địa phương thân thiện với môi trường dưới góc nhìn từ thực tiễn kinh doanh như mức độ ứng dụng công nghệ thân thiện môi trường của các doanh nghiệp tại địa phương, trình độ quản trị và ứng xử với môi trường của doanh nghiệp, mức độ quan tâm, sẵn sàng đầu tư về vấn đề môi trường của chính quyền địa phương và nhiều vấn đề môi trường quan trọng khác. Chỉ số PGI tập hợp cảm nhận của doanh nghiệp và truyền tải “tiếng nói” của cả cộng đồng doanh nghiệp về chất lượng quản trị môi trường tới chính quyền các cấp. Ngoài ra, tham chiếu với thông lệ quốc tế cũng có thể thấy rất nhiều báo cáo đưa chỉ số môi trường vào đánh giá năng lực cạnh tranh của các thành phố trên thế giới.

2. Nội dung Bộ chỉ số DDCI:

BỘ CHỈ SỐ DDCI KHỐI ĐỊA PHƯƠNG

Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu (DDCI tỉnh Đồng Nai - Khối địa phương)	Câu hỏi tương ứng
1	Tiếp cận thông tin và minh bạch thông tin	
	Tiếp cận thông tin	
1.1	Mức độ dễ dàng tiếp cận thông tin	A1.1- >A1.4
1.2	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng dễ dàng tiếp cận các quy hoạch; kế hoạch sử dụng đất tại địa phương.	B9.1
1.3	Doanh nghiệp nhận được thông tin, văn bản mà doanh nghiệp cần khi yêu cầu chính quyền địa phương cung cấp	A2
	Minh bạch thông tin	
1.4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục hành chính được niêm yết công khai	A8.1

1.5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phí và lệ phí được niêm yết công khai	A8.3
1.6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền công khai, minh bạch lấy ý kiến về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương	B5
1.7	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định về phổ biến, hướng dẫn quy trình, thủ tục đấu thầu công khai, minh bạch, đầy đủ	C2.1
1.8	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp luôn nhận được thông báo về kết quả thanh kiểm tra riêng của chính quyền địa phương	C1d
1.9	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các thông tin về văn bản, thủ tục hành chính, cơ chế chính sách được cập nhật thường xuyên trên cổng thông tin điện tử	A4.3
1.10	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các thông tin về hoạt động, quy hoạch, kế hoạch, ngân sách được cập nhật thường xuyên và đầy đủ trên cổng thông tin điện tử	A4.4
1.11	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các dự án, hạng mục đầu tư, mua sắm công được cập nhật nhanh chóng và đầy đủ trên cổng thông tin điện tử	A4.5
2	Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số	
	Cổng thông tin điện tử	
2.1	Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng hoặc thường xuyên truy cập cổng thông tin điện tử	A3, A3.1
2.2	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cổng thông tin điện tử có tốc độ đường truyền tốt, giúp truy cập thông tin và download tài liệu nhanh chóng	A4.1
2.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cổng thông tin điện tử có giao diện thiết kế khoa học, có thể dễ dàng tìm kiếm thông tin, tài liệu	A4.2
2.4	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết cổng thông tin điện tử cho phép doanh nghiệp nộp hồ sơ, theo dõi quá trình xử lý, trả hồ sơ trực tuyến	A4.6
2.5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cổng thông tin điện tử có chuyên mục giải đáp các thắc mắc/ý kiến của doanh nghiệp rất hữu ích	A4.7
2.6	Mức độ hài lòng với cổng thông tin điện tử	A5
	Thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến	
2.7	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	A6.1
2.8	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là đơn giản và dễ dàng hơn so với phương thức truyền thống, (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	A10.1

2.9	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	A10.2
2.10	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	A10.3
2.11	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến, doanh nghiệp không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ đã được yêu cầu cung cấp trước đó bởi một cơ quan hành chính cấp tỉnh theo phương thức truyền thống.	A10.4
3	Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất	
	Mức độ đáp ứng nhu cầu	
3.1	Tỷ lệ doanh nghiệp không tìm kiếm được mặt bằng phù hợp với nhu cầu	B2
3.2	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá doanh nghiệp tư nhân gặp khó khăn trong việc tìm kiếm mặt bằng phù hợp nếu có nhu cầu tiếp cận hoặc mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh.	B3
3.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng có cải thiện	B10
	Mức độ ổn định	
3.4	Mức độ doanh nghiệp đánh giá tích cực tiến độ và chất lượng, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai tại địa phương	B4
3.5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức độ rủi ro khi sử dụng đất tại địa phương	B6
3.6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức bồi thường cho mặt bằng kinh doanh của doanh nghiệp là thỏa đáng nêu như bị thu hồi	B7
3.7	Mức độ doanh nghiệp đánh giá tích cực về nỗ lực hỗ trợ của chính quyền địa phương trong công tác giải phóng mặt bằng	B8
4	Chi phí không chính thức	
	Thực trạng chi phí không chính thức	
4.1	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng nhũng nhiễu còn phổ biến tại các cơ quan chính quyền địa phương	C6.3
4.2	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng “Chỉ có những Doanh nghiệp có “quan hệ” hoặc chi “hoa hồng” cho cán bộ của Chính quyền địa phương mới có thể thắng thầu	C3
4.3	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng Doanh nghiệp không cần phải có mối quan hệ với cán bộ nhà nước để được thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính tại địa phương	A13
4.4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trục lợi khi làm thủ tục hành chính	A7

4.5	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại chính quyền địa phương	C6.2
	Mức trả chi phí không chính thức	
4.6	Tình trạng doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ các cơ quan chính quyền địa phương	C4-C5
5	Chi phí thời gian	
	Thời gian giải quyết thủ tục hành chính	
5.1	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn mất nhiều thời gian chờ đợi đến lượt giải quyết thủ tục hành chính	A8.6
5.2	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục hành chính được trình bày, hướng dẫn dễ hiểu, dễ thực hiện	A8.2
5.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thời gian giải quyết TTHC theo đúng hoặc nhanh hơn quy định pháp luật hiện hành	Chỉ tiêu cứng
5.4	Thời gian nhận được phản hồi "Hồ sơ đã được tiếp nhận" khi gửi hồ sơ trực tuyến	A9
5.5	Mức độ doanh nghiệp đánh giá số lần hồ sơ bị trả lại nhiều nhất	A11, A11.1
5.6	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết Bộ phận Một cửa của Địa phương có cán bộ đón tiếp, hướng dẫn	A8.4
5.7	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cơ sở vật chất của Bộ phận Một cửa có chất lượng tốt	A8.5
5.8	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cán bộ tại Bộ phận Một cửa (hoặc các bộ phận có giao dịch với doanh nghiệp) ứng xử thân thiện, chuyên nghiệp, đúng mực	A8.7
	Thanh tra, kiểm tra riêng	
5.9	Số lần thanh kiểm tra riêng	C1b
5.10	Thời gian thanh kiểm tra riêng	C1c
5.11	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động thanh tra, kiểm tra gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh	C1e
6	Cạnh tranh bình đẳng	
	Đối xử bình đẳng	
6.1	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh chính quyền địa phương có thái độ tích cực với hoạt động kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân	D1
6.2	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng sự quan tâm của chính quyền địa phương dành cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào quy mô đóng góp của doanh nghiệp	D5
6.3	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng hoạt động đối thoại doanh nghiệp chủ yếu tập hợp doanh nghiệp lớn	E5.1
	Ưu ái cho DN lớn và DN thân hữu	

6.4	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sâu sau và doanh nghiệp thân hữu của chính quyền địa phương	D2
6.5	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định chính quyền địa phương ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	D3
6.6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc chính quyền địa phương dành ưu tiên cho các doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	D4
7	Hỗ trợ doanh nghiệp	
	Hỗ trợ doanh nghiệp	
7.1	Mức độ doanh nghiệp đã tham gia/ hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương	E1
7.2	Mức độ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để tham gia/ được hưởng các chương trình hỗ trợ của chính quyền địa phương là dễ dàng	E1
7.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương là thực chất	E2
7.4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của chính quyền địa phương đã có cải thiện nhiều	E3
7.5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	E7, E7.1
	Đối thoại doanh nghiệp	
7.6	Tỷ lệ doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình đối thoại doanh nghiệp của chính quyền địa phương và/ hoặc của Hội doanh nghiệp địa phương	E4
7.7	Chất lượng của hoạt động đối thoại của chính quyền địa phương và/ hoặc của Hội doanh nghiệp địa phương	E5.2, E5.3
8	Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	
	Đảm bảo an ninh trật tự của chính quyền	
8.1	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng trộm cắp, đột nhập trái phép còn phổ biến	F6.1
8.2	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương giải quyết có hiệu quả các vụ việc mất cắp, thiệt hại tài sản trên địa bàn	F6.4
8.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hiện tượng lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường còn phổ biến trên địa bàn	F3.1, F4.1, F5.1
8.4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương kiên quyết xử lý các vụ lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường	F3.2, F4.2, F5.2

	Chi phí an ninh trật tự	
8.5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá phải bỏ nhiều chi phí để thuê các dịch vụ bảo vệ, an ninh	F6.2
8.6	Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh còn phải trả các chi phí bảo kê (xã hội đen)	F6.3
	Niềm tin vào các thiết chế pháp lý	
8.7	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phản ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết thỏa đáng nếu gặp trường hợp cán bộ của chính quyền địa phương làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	F1
8.8	Tỷ lệ doanh nghiệp sẵn sàng sử dụng tòa án cấp quận/ huyện để phân xử trong trường hợp có tranh chấp	F2
9	Tính năng động, sáng tạo và hiệu lực của hệ thống chính quyền địa phương	
	Hiệu quả hoạt động	
9.1	Mức độ hài lòng đối với chất lượng phục vụ trong việc thực hiện thủ tục hành chính	A12
9.2	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định môi trường đầu tư và kinh doanh của địa phương đã có cải thiện đáng kể	G1
9.3	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công thực tế so với kế hoạch	Chỉ tiêu cứng
9.4	Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới so với tổng số doanh nghiệp còn hoạt động của địa phương	Chỉ tiêu cứng
	Tính năng động, sáng tạo	
9.5	Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về khả năng nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn của chính quyền địa phương	G2.1
9.6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương chủ động tham mưu cho UBND tỉnh các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn quận/huyện/tỉnh	G2.2
9.7	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Chính quyền địa phương chủ động trong giải quyết các vướng mắc về đất đai gây bức xúc tại địa phương	B9.2
9.8	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	G2.3
9.9	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ thực hiện các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh	G2.4
9.10	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá còn hiện tượng cán bộ đi muộn, về sớm	C6.1

10	Vai trò của lãnh đạo UBND chính quyền địa phương	
	Công tác điều hành của lãnh đạo	
10.1	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá lãnh đạo UBND chính quyền địa phương chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, nề nếp thủ tục hành chính tại địa phương	A14.1
10.2	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá lãnh đạo UBND chính quyền địa phương đề cao ứng dụng công nghệ, đổi mới sáng tạo để cải thiện công tác thủ tục hành chính	A14.2
10.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá lãnh đạo UBND chính quyền địa phương quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của cán bộ và hệ thống chính quyền	A14.3
10.4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá lãnh đạo UBND chính quyền địa phương trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp	E6
10.5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá lãnh đạo UBND chính quyền địa phương lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp trong các buổi đối thoại	E6.1
10.6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá lãnh đạo của chính quyền địa phương đã giám sát, có nhiều biện pháp kịp thời để ngăn chặn/cải thiện tình trạng nhũng nhiễu tại các cơ quan của Chính quyền địa phương	C6.4
10.7	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định lãnh đạo chính quyền địa phương sâu sát trong chỉ đạo, điều hành công tác hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, kiến nghị của doanh nghiệp	E8
	Mức độ doanh nghiệp ủng hộ lãnh đạo	
10.8	Mức độ ủng hộ của doanh nghiệp với lãnh đạo UBND chính quyền địa phương	G3

BỘ CHỈ SỐ DDCI KHỐI SỞ BAN NGÀNH

Mã chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Câu hỏi tương ứng	Số lượng câu hỏi
1	Tiếp cận minh bạch thông tin và chuyển đổi số	A1-A7	7
1.1	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá tính công khai và mức độ thuận lợi khi tiếp cận thông tin liên quan thủ tục hành chính và các công tác của sở, ban ngành.	A1	1
1.2	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá nhận được thông tin, văn bản mà doanh nghiệp cần khi yêu cầu sở, ban ngành cung cấp kịp thời.	A2	1

1.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc cập nhật thông tin chính sách ban hành kịp thời trên cổng thông tin điện tử của sở, ban ngành	A3	1
1.4	Mức độ hài lòng của doanh nghiệp về thiết kế giao diện cũng như tốc độ đường truyền của cổng thông tin điện tử của đơn vị được đánh giá	A4	1
1.5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cổng thông tin điện tử có đầy đủ các tính năng trong việc xử lý các thủ tục hành chính và hỗ trợ doanh nghiệp (nộp hồ sơ, theo dõi quá trình xử lý, chuyên mục giải đáp thắc mắc,...)	A5	1
1.6	Tỷ lệ doanh nghiệp đã thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến	A6	1
1.7	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến là đơn giản và dễ dàng hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	A7.1	1
1.8	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	A7.2	
1.9	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí hơn so với phương thức truyền thống (nộp hồ sơ giấy, gặp mặt trực tiếp)	A7.3	
2	Chi phí không chính thức	B1-B3	3
2.1	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chỉ có những doanh nghiệp có “quan hệ” hoặc chi “hoa hồng” cho cán bộ của sở, ban ngành mới có thể thắng thầu	B1.1	1
2.2	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng doanh nghiệp cần phải có mối quan hệ với cán bộ nhà nước để được thuận lợi hơn trong giải quyết thủ tục hành chính tại sở, ban ngành	B1.2	
2.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có hiện tượng cán bộ gây khó khăn để trục lợi khi làm thủ tục hành chính	B1.3	
2.4	Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí không chính thức là đương nhiên tại sở, ban ngành	B1.4	

2.5	Xu thế về mức độ chi phí không chính thức phải trả trong năm vừa qua	B2	1
2.6	Mức độ phổ biến của các chi phí không chính thức ở các sở, ban ngành	B3	1
	Chỉ tiêu đặc thù Sở Xây dựng	B4 – B6	3
2.7	Mức độ phản hồi của Sở Xây dựng về kết quả các lần thanh kiểm tra cho doanh nghiệp	B4, B5, B6	3
3	Chi phí thời gian	C1 – C5	5
3.1	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá quy trình và thủ tục hành chính được trình bày, hướng dẫn dễ hiểu, dễ thực hiện	C1	1
3.2	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thời gian giải quyết thủ tục hành chính theo đúng hoặc nhanh hơn quy định pháp luật hiện hành	C2, C3	2
3.3	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận được thông báo về các lần thanh kiểm tra của sở, ban ngành đúng theo quy định	C4	1
3.4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức độ ảnh hưởng của công tác thanh kiểm tra của sở, ban ngành được đánh giá đối với thời gian của doanh nghiệp	C5	1
	Chỉ tiêu đặc thù Cục Hải quan tỉnh	C6	1
3.5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá về tốc độ xử lý quy trình thông quan	C6.1	1
3.6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá về mức độ đơn giản, dễ hiểu của quy trình thông quan hàng hóa	C6.2	
3.7	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá về sự ổn định về yêu cầu của quá trình thông quan hàng hóa	C6.3	
	Chỉ tiêu đặc thù Bảo hiểm xã hội tỉnh	C6	1
3.5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Bảo hiểm xã hội nỗ lực hỗ trợ người lao động và doanh nghiệp trong việc đơn giản hóa quy trình liên quan tới công tác kê khai/yêu cầu thanh toán các chế độ của Bảo hiểm xã hội	C6	1
4	Cạnh tranh bình đẳng	D1 – D2	2

4.1	Mức độ hiện diện của doanh nghiệp sản xuất và doanh nghiệp thân hữu của sở, ban ngành	D1	1
4.2	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định sở, ban ngành dành ưu tiên giải quyết các vấn đề, thủ tục hành chính cho các doanh nghiệp lớn hơn doanh nghiệp nhỏ và vừa	D2.1	1
4.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc sở, ban ngành dành ưu tiên giải quyết các vấn đề, thủ tục hành chính cho các doanh nghiệp FDI hơn doanh nghiệp và nhà đầu tư trong nước	D2.2	
5	Hỗ trợ doanh nghiệp	E1-E4	4
5.1	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp và hoạt động đối thoại của sở, ban ngành là thực chất	E1	1
5.2	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp của sở, ban ngành đã có cải thiện nhiều trong năm vừa qua	E2	1
5.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban ngành đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp	E3	1
5.4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cao sự hỗ trợ của đơn vị được đánh giá trong việc đưa ra các chính sách thúc đẩy phát triển bền vững và thân thiện với môi trường	E4	1
	Chỉ tiêu đặc thù Cục Thuế tỉnh	E5	1
5.5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá tổng thời gian doanh nghiệp/hợp tác xã dành cho việc tìm hiểu thông tin về trình tự, thủ tục hành chính liên quan đến thuế nhanh gọn và hiệu quả	E5.1	1
5.6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cao sự hướng dẫn của cơ quan khi yêu cầu doanh nghiệp phải làm việc với nhiều cơ quan khác để bổ sung hoàn tất hồ sơ	E5.2	
	Chỉ tiêu đặc thù Sở Tài nguyên và Môi trường	E5 – E6	2
5.5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thời gian chờ đợi để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thời hạn giải quyết hồ sơ đất đai dài hơn so với thời hạn được niêm yết hoặc văn bản quy định	E5	1

5.6	Tỷ lệ doanh nghiệp phải trì hoãn/hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do gặp khó khăn khi thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai	E6	1
	<i>Chỉ tiêu đặc thù Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</i>	<i>E5-E7</i>	<i>3</i>
5.5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá giáo dục, dạy nghề tại tỉnh có chất lượng tốt	E5	1
5.6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá lao động tại tỉnh đáp ứng hoàn toàn/phần lớn nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp	E6	1
5.7	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức tăng năng suất lao động so với chi phí lao động là phù hợp và tỷ lệ thuận	E7	1
	<i>Chỉ tiêu đặc thù Sở Giao thông Vận tải</i>	<i>E5 – E6</i>	<i>2</i>
5.5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng và các công trình giao thông	E5	1
5.6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá khả năng kết nối và tiếp cận của giao thông vận tải	E6	1
6	Thiết chế pháp lý	F1 - F4	4
6.1	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý của sở, ban ngành do cấp tỉnh ban hành kịp thời so với nhu cầu của thực tiễn	F1	1
6.2	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban ngành thực thi văn bản pháp luật nhất quán giữa các loại hình doanh nghiệp	F2	1
6.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban ngành thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy định, quy trình.	F3	1
6.4	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng việc phản ánh lên cấp trên sẽ được giải quyết đúng nếu gặp cán bộ của sở, ban ngành làm trái với các quy định của pháp luật hoặc cố tình gây khó khăn cho doanh nghiệp	F4	1
	<i>Chỉ tiêu đặc thù Sở Tài nguyên và Môi trường</i>	<i>F5</i>	<i>1</i>
6.5	Hướng dẫn giải quyết thủ tục hành chính của cán bộ nhận hồ sơ liên quan cấp chứng nhận quyền sử dụng đất	F5	
	<i>Chỉ tiêu đặc thù Cục Thuế tỉnh</i>	<i>F5</i>	<i>1</i>
6.5	Thời gian doanh nghiệp/hợp tác xã bỏ ra để hoàn thành tất cả các thủ tục cần thiết để chính thức hoạt động (từ khi chính thức tìm hiểu thủ tục đến khi nhận được kết quả cuối	F5	1

	cùng)		
	Chỉ tiêu đặc thù Công an tỉnh	F5 – F7	3
6.5	Mức độ hài lòng của doanh nghiệp về tình hình an ninh trật tự tại các địa bàn hoạt động ở tỉnh	F5	1
6.6	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Công an tỉnh giải quyết có hiệu quả các trường hợp gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự tại các địa bàn hoạt động ở tỉnh	F6	1
6.7	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hỗ trợ pháp lý của Công an tỉnh khi có phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm	F7	1
7	Tính năng động, đổi mới sáng tạo và hiệu quả hoạt động của đơn vị	G1 – G6	6
7.1	Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với sự chủ động của sở, ban ngành trong việc giải quyết các thủ tục hành chính	G1	1
7.2	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định sở, ban ngành đã đóng góp tích cực vào việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh chung	G2	1
7.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban ngành sáng tạo, mạnh dạn triển khai chủ trương/quyết định của UBND tỉnh	G3	1
7.4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá lãnh đạo sở, ban ngành quan tâm đến việc cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền	G4	1
7.5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá lãnh đạo sở, ban ngành trực tiếp tham gia đối thoại với doanh nghiệp trong các chương trình đối thoại do sở, ban ngành và hoặc các cơ quan khác của tỉnh tổ chức	G5	1
7.6	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận định lãnh đạo sở, ban ngành sát sao trong chỉ đạo, điều hành công tác hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, kiến nghị của doanh nghiệp	G6	1
	Chỉ tiêu đặc thù Ngân hàng nhà nước Chi nhánh Đồng Nai	G7 – G10	4
7.7	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá về mức độ triển khai các chính sách thúc đẩy tín dụng của Ngân hàng nhà nước Chi nhánh Đồng Nai	G7	1
7.8	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá về tính chủ động của Ngân hàng nhà nước Chi nhánh Đồng Nai trong việc thúc đẩy các	G8	1

	ngân hàng thương mại triển khai các dịch vụ tài chính hỗ trợ doanh nghiệp		
7.9	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá về việc Ngân hàng nhà nước Chính hành Đồng Nai có chỉ đạo các tổ chức tín dụng rà soát đơn giản hóa thủ tục cho vay	G9	1
7.10	Xu hướng hướng tín dụng vào các lĩnh vực Chính phủ chủ trương tăng trưởng	G10	1
	Chỉ tiêu đặc thù Cục Thuế tỉnh	G7	1
7.7	Chuyên môn, hiệu quả giải quyết công việc và chất lượng cung cấp các chỉ dẫn phù hợp của cán bộ, công chức khi tiếp xúc doanh nghiệp/hợp tác xã	G7	1
	Chỉ tiêu đặc thù Sở Giáo dục và Đào tạo	G7 – G8	2
7.7	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Sở Giáo dục và Đào tạo chủ động, nỗ lực trong việc đảm bảo cơ hội phát triển chuyên môn cho đội ngũ giáo viên/nhân viên khối mầm non, nhằm mục tiêu cải thiện chất lượng giáo dục mầm non	G7	1
7.8	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Sở Giáo dục và Đào tạo có chính sách hỗ trợ nguồn cung giáo viên có trình độ, bao gồm cả thông qua hợp tác quốc tế	G8	1
	Chỉ tiêu đặc thù Sở Khoa học và Công nghệ	G7 – G8	2
7.7	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Sở Khoa học và Công nghệ có sự nỗ lực trong việc khuyến khích tạo ra và sử dụng tài sản trí tuệ cho doanh nghiệp	G7	1
7.8	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Sở Khoa học và Công nghệ có sự nỗ lực trong việc thúc đẩy phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo và phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ	G8	1
	Chỉ tiêu đặc thù Sở Y tế	G7	1
7.7	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Sở Y tế có sự nỗ lực trong việc thúc đẩy sự tiếp cận của toàn dân đối với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe thiết yếu chất lượng và ở mức giá hợp lý	G7	1
8	Chỉ số Xanh	H1 – H2	2

8.1	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban ngành có chính sách và hành động nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường	H1	1
8.2	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá sở, ban ngành đã có triển khai các chính sách và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp thực hành “xanh” trong hoạt động kinh doanh	H2	1
	Chỉ tiêu đặc thù Sở Tài nguyên và Môi trường	H3	1
8.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Sở Tài nguyên và Môi trường tích cực hỗ trợ doanh nghiệp trong việc hỗ trợ đưa ra phương án và thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường (bao gồm đất đai, nước, không khí,...)	H3.1	1
8.4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cao hỗ trợ từ Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc đưa ra các phương án và cải thiện quy trình xử lý chất thải và nước	H3.2	
8.5	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Sở Tài nguyên và Môi trường tích cực hỗ trợ doanh nghiệp trong việc cấp phép sử dụng đất theo quy hoạch cho các dự án “xanh” như điện mặt trời, xử lý nước thải, rác thải,...	H3.3	
	Chỉ tiêu đặc thù Cục Thuế tỉnh	H3	1
8.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cao hỗ trợ của Cục Thuế tỉnh trong việc ưu đãi thuế đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực “xanh”	H3	1
	Chỉ tiêu đặc thù Ngân hàng nhà nước Chi nhánh Đồng Nai	H3-H4	2
8.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cao hỗ trợ của Ngân hàng nhà nước Chi nhánh Đồng Nai trong việc đưa ra chính sách thúc đẩy nguồn vốn đầu tư vào các dự án phát triển bền vững, thân thiện với môi trường	H3	1
8.4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cao Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Đồng Nai tích cực triển khai, thúc đẩy các tổ chức tín dụng trên địa bàn phát triển các hoạt động ngân hàng số, ứng dụng công nghệ thông tin, khoa học kỹ thuật để xanh hóa hoạt động ngân hàng; đẩy mạnh thanh toán không dùng	H4	1

	tiền mặt.		
	<i>Chỉ tiêu đặc thù Sở Xây dựng</i>	<i>H3</i>	<i>1</i>
8.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cao hỗ trợ của Sở Xây dựng trong việc cấp phép đối với các dự án “xanh”	H3	1
	<i>Chỉ tiêu đặc thù Sở Giáo dục và Đào tạo</i>	<i>H3</i>	<i>1</i>
8.3	Các chương trình đào tạo, giáo dục và nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường (tiết kiệm điện, nước, giảm rác thải,...)	H3	1
	<i>Chỉ tiêu đặc thù Sở Y tế</i>	<i>H3</i>	<i>1</i>
8.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá về sự hỗ trợ và thúc đẩy của Sở Y tế trong việc khuyến khích doanh nghiệp sản xuất, mua bán và tái chế thiết bị trong ngành y tế theo các tiêu chuẩn thân thiện môi trường	H3	1
	<i>Chỉ tiêu đặc thù Sở Giao thông Vận tải</i>	<i>H3</i>	<i>1</i>
8.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các chương trình/dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi xanh trong lĩnh vực giao thông vận tải (sử dụng năng lượng tái tạo, năng lượng sạch)	H3	1
	<i>Chỉ tiêu đặc thù Sở Công thương</i>	<i>H3</i>	<i>1</i>
8.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá về sự hỗ trợ của Sở Công thương trong việc thúc đẩy các doanh nghiệp chuyển đổi mô hình sản xuất kinh doanh theo hướng thân thiện môi trường	H3	1
	<i>Chỉ tiêu đặc thù Sở Tài chính</i>	<i>H3</i>	<i>1</i>
8.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá về sự hỗ trợ của Sở Tài chính trong công tác giải ngân, cho vay, hỗ trợ lãi suất,... đối với các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, dự án đầu tư có yếu tố bảo vệ môi trường	H3	1
	<i>Chỉ tiêu đặc thù Sở Kế hoạch và Đầu tư</i>	<i>H3</i>	<i>1</i>
8.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá về sự hỗ trợ của Sở Kế hoạch và Đầu tư cho công tác cấp phép đầu tư, đăng ký hoạt động với các doanh nghiệp trong lĩnh vực kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, dự án đầu tư có yếu tố bảo vệ môi trường	H3	1
	<i>Chỉ tiêu đặc thù Sở Lao động – Thương binh và Xã hội</i>	<i>H3</i>	<i>1</i>
8.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá về việc truyền thông và nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường (tiết kiệm điện, nước, giảm rác thải,...) trong giáo dục, dạy nghề.	H3	1

	<i>Chỉ tiêu đặc thù Sở Khoa học và Công nghệ</i>	<i>H3</i>	<i>1</i>
8.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá về sự hỗ trợ của Sở Khoa học và Công nghệ trong việc thúc đẩy các doanh nghiệp thực hiện nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo hướng tới môi trường xanh bền vững	H3	1
	<i>Chỉ tiêu đặc thù Cục Hải quan tỉnh</i>	<i>H3</i>	<i>1</i>
8.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá về sự hỗ trợ của Cục Hải quan cho việc thông quan các mặt hàng phục vụ cho các doanh nghiệp trong hoạt động lĩnh vực xanh	H3	1
	<i>Chỉ tiêu đặc thù Công an tỉnh</i>	<i>H3</i>	<i>1</i>
8.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá về sự nỗ lực của Công an tỉnh trong việc phối hợp với các sở, ban ngành khác để hướng dẫn doanh nghiệp bảo đảm tính tuân thủ và xử lý vi phạm các luật lệ về bảo vệ môi trường.	H3	1
	<i>Chỉ tiêu đặc thù Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	<i>H3</i>	<i>1</i>
8.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức độ hỗ trợ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển các dự án nông nghiệp sạch, nông nghiệp xanh	H3	1
	<i>Chỉ tiêu đặc thù Ban Quản lý khu công nghiệp</i>	<i>H3</i>	<i>1</i>
8.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Ban Quản lý khu công nghiệp trong việc quản lý và hỗ trợ các doanh nghiệp trong thực hành bảo vệ môi trường	H3.1	1
8.4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Ban Quản lý khu công nghiệp tích cực hỗ trợ pháp lý/đơn giản hóa quy trình thủ tục cho doanh nghiệp có yếu tố bảo vệ môi trường được đăng ký hoạt động trong khu công nghiệp	H3.2	
	<i>Chỉ tiêu đặc thù Sở Thông tin và Truyền thông</i>	<i>H3</i>	<i>1</i>
8.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá về hiệu quả của các chiến dịch truyền thông cấp tỉnh về bảo vệ môi trường và tăng trưởng bền vững của Sở Thông tin và Truyền thông	H3	1
	<i>Chỉ tiêu đặc thù Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch</i>	<i>H3</i>	<i>1</i>
8.3	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá tính chủ động của Sở Văn hóa,		

	Thể thao và Du lịch trong thúc đẩy quảng bá văn hóa sống “xanh”, lối sống “xanh” cho cộng đồng dân cư và doanh nghiệp	H3.1	1
8.4	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá mức độ tích cực của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong việc thúc đẩy các loại hình du lịch theo hướng thân thiện môi trường	H3.2	
	Chỉ tiêu đặc thù Sở Tư pháp	H3	1
	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá tính chủ động của Sở Tư pháp trong việc hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận với các văn bản/quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường và tăng trưởng xanh	H3	1
9	Chỉ số Sức khỏe và Môi trường sống		
	Chỉ tiêu đặc thù Sở Y tế	I1, I2	1
9.1	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cơ sở hạ tầng chăm sóc sức khỏe tại nơi doanh nghiệp hoạt động đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp và người dân	I1	1
9.2	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cơ sở hạ tầng y tế tại nơi doanh nghiệp hoạt động đáp ứng về nhu cầu của doanh nghiệp	I2	1
	Chỉ tiêu đặc thù Sở Giáo dục và Đào tạo	I1, I2	2
9.1	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hệ thống mầm non tại tỉnh có chất lượng tốt	I1	1
9.2	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng giáo dục tiểu học đến trung học phổ thông tại địa phương nơi doanh nghiệp hoạt động	I2	1

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư là đầu mối hỗ trợ, cung cấp thông tin cần thiết để Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh và Đơn vị tư vấn hoàn thành công việc; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh những khó khăn vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện và phối hợp tham mưu tổ chức công bố công khai theo quy định.

2. Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh là đơn vị chủ trì, phối hợp với đơn vị tư vấn triển khai khảo sát Bộ chỉ số DDCI trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Tổ chức lựa chọn, ký kết Hợp đồng với đơn vị tư vấn để thực hiện công tác khảo sát, đánh giá Bộ chỉ số DDCI trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo từng năm đảm bảo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu xây dựng Kế hoạch triển khai hằng năm, trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

- Tiếp nhận các kiến nghị, phản ánh của các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan khi gặp khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện Bộ chỉ số DDCI, tham mưu đề xuất UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

- Phối hợp với Đơn vị tư vấn và các đơn vị liên quan nghiên cứu việc điều chỉnh, bổ sung, hoàn chỉnh Bộ chỉ số DDCI trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; xây dựng tiêu chí đánh giá của từng chỉ số đảm bảo phù hợp với từng giai đoạn và tình hình thực tế.

- Đầu mối phối hợp, hỗ trợ, cung cấp thông tin cần thiết để Đơn vị tư vấn hoàn thành tốt công việc được giao.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền và hướng dẫn cộng đồng Doanh nghiệp trong quá trình tham gia đánh giá phiếu khảo sát nhằm nâng cao trách nhiệm của doanh nghiệp khi đánh giá điền phiếu khảo sát.

- Tiếp nhận kết quả đánh giá, xếp hạng các sở, ban, ngành, địa phương và dữ liệu có liên quan từ Đơn vị tư vấn để đề xuất và phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh tổ chức công bố công khai theo quy định.

- Thanh toán kinh phí thực hiện và xây dựng dự toán kinh phí trong quá trình triển khai thực hiện (không sử dụng ngân sách Nhà nước để thực hiện).

3. Sở Thông tin và Truyền thông: Hướng dẫn, phối hợp, đôn đốc các cơ quan báo chí, truyền thông trên địa bàn tỉnh đẩy mạnh và phát huy hiệu quả các loại hình thông tin báo chí, thông tin cơ sở, mạng xã hội để tuyên truyền trước và trong quá trình triển khai Bộ chỉ số DDCI trên địa bàn tỉnh Đồng Nai nhằm thu hút sự quan tâm của cộng đồng Doanh nghiệp; chủ trì xây dựng báo cáo theo dõi tổng hợp các nguồn thông tin phản ánh từ báo chí và các cơ quan truyền thông về PCI, DDCI từ các sở, ngành, địa phương gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp.

4. Báo Đồng Nai, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh: Thực hiện thường xuyên các phóng sự, bài viết về Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) nhằm tuyên truyền rộng rãi đến các cơ quan, đơn vị và cộng đồng Doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh.

5. Các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan, UBND các huyện, thành phố: chủ động xây dựng kế hoạch hành động cụ thể của từng cơ quan, đơn vị mình; cung cấp danh sách đối tượng được khảo sát đang hoạt động thuộc ngành,

lĩnh vực phụ trách; đóng góp ý kiến để hoàn thiện Bộ chỉ số DDCI trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

6. Đơn vị tư vấn

- Thực hiện các nội dung công việc theo hợp đồng với Hiệp Hội doanh nghiệp tỉnh. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức khảo sát, xây dựng phương án cụ thể để đưa các nội dung khảo sát vào chỉ số và tiêu chí đánh giá; mẫu phiếu khảo sát, phương án khảo sát, phương án tính điểm, hệ thống phần mềm đánh giá từ các nguồn dữ liệu cho phù hợp theo từng giai đoạn và tình hình thực tế của tỉnh Đồng Nai.

- Chuyển giao toàn bộ dữ liệu có liên quan theo hợp đồng cho Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh và Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nội vụ.

- Tổ chức công tác khảo sát, tổng hợp, phân tích, đánh giá các cơ quan, đơn vị liên quan tại địa phương.

- Xây dựng Website để cộng đồng doanh nghiệp có thể đánh giá qua môi trường mạng điện tử công khai, minh bạch.

- Tổng hợp dữ liệu và thực hiện chấm điểm độc lập; chuyển bảng điểm chấm độc lập trên về Hiệp Hội doanh nghiệp tỉnh để tổng hợp kết quả. Tham mưu thực hiện công bố kết quả khảo sát DDCI tỉnh Đồng Nai; khuyến nghị những tồn tại, hạn chế của các cơ quan, địa phương và đề xuất những giải pháp khắc phục.

7. Trong quá trình triển khai thực hiện, có phát sinh vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh trực tiếp về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo triển khai thực hiện theo quy định./.